

PHỤ LỤC: DANH SÁCH HỘ NGHÈO ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Đắk Kôi)

Đơn vị: đồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (Thôn)	Số khẩu	Mức hỗ trợ tháng 4 (61.300đ /tháng)	Mức hỗ trợ tháng 5 và 6 (64.300 đ/tháng)	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Trong đó		Ghi chú
								Kỳ này	Kỳ trước	
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4	7	8	9
1	Y NĂNG	Kon Lỗ	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
2	Y BRÚA	Kon Lỗ	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
3	A ĐRA	Kon Lỗ	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
4	A ĐEN	Kon Lỗ	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
5	Y BEN	Thôn Kon Long	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
6	Y BIANG	Thôn Kon Long	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
7	Y HOÀI	Thôn Kon Long	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
8	A LÚI	Thôn Kon Long	6	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
9	Y MƯỜI	Thôn Kon Long	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
10	A BÔNG	Thôn Kon Bì	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
11	A NGA	Thôn Kon Bì	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
12	NGUYỄN THỊ HIỀN	Thôn Kon Bì	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
13	Y ĐIU	Thôn Kon Mong Tu	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
14	ĐINH TIÊN	Thôn Kon Mong Tu	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
15	A NHER	Thôn Kon Mong Tu	6	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
16	A BIA	Thôn Kon Mong Tu	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
17	A DIM	Thôn Kon Vi Vàng	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
18	A TRIN	Thôn Kon Vi Vàng	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
19	A DUÊ (Y Tin)	Thôn Kon Vi Vàng	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (Thôn)	Số khẩu	Mức hỗ trợ tháng 4 (61.300đ/tháng)	Mức hỗ trợ tháng 5 và 6 (64.300 đ/tháng)	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Trong đó		Ghi chú
								Kỳ này	Kỳ trước	
20	Y XÁ	Thôn Kon Rá	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
21	A ĐREO	Thôn Kon Lung	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
22	Y ĐĂNG	Thôn Kon Lung	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
23	A KHUYÊN	Thôn Kon Lung	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
24	A NHIỆ	Thôn Kon Lung	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
25	Y XIÊNG	Thôn Kon Keng	6	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
26	Y YER	Thôn Kon Keng	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
27	KA PẢ THỈ	Thôn Kon Keng	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
28	A ĐÂM	Thôn Kon Keng	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
29	A DIY	Thôn Kon Keng	6	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
30	Y NHEN	Thôn Kon Keng	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
31	A ĐAM	Thôn Kon Đó	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
32	A CHÉO	Thôn Kon Đó	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
33	A NƠ	Thôn Kon Đó	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
34	Y ĐRỀ	Thôn Kon Đó	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
35	Y DEM	Thôn Kon Đó	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
36	Y HNING	Thôn Kon Đó	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
37	A NÍT	Thôn Kon Đó	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
38	A XUÔNG	Thôn Kon Đó	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
39	Y TINH	Thôn Kon Đó	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
40	Y THAM	Thôn Kon Đó	7	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
41	Y GIÁ	Thôn Kon Đó	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
42	A BÔL	Thôn Kon Đó	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (Thôn)	Số khẩu	Mức hỗ trợ tháng 4 (61.300đ /tháng)	Mức hỗ trợ tháng 5 và 6 (64.300 đ/tháng)	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Trong đó		Ghi chú
								Kỳ này	Kỳ trước	
43	Y BẰNG	Thôn Kon Đó	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
44	Y NIẾU (A)	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
45	Y PÔNG	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
46	A NÓC	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
47	A NHẤT	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
48	Y VỄ	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	8	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
49	Y TUM	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
50	A THAI	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
51	A LIẾU	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
52	A VUNG	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
53	A BÌNH	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
54	Y NÉO	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
55	Y HIA	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
56	A TOAN	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	6	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
57	Y CAO	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
58	Y KRẾ	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
59	Y ĐẦY	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
60	A BRUANG	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
61	Y XÔNG	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
62	Y XỪNG	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
63	Y TRỖI	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
64	A PANG	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	6	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
65	U CHĂM	Thôn Tu Ngó -Kon Bông	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (Thôn)	Số khẩu	Mức hỗ trợ tháng 4 (61.300đ/tháng)	Mức hỗ trợ tháng 5 và 6 (64.300 đ/tháng)	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Trong đó		Ghi chú
								Kỳ này	Kỳ trước	
66	Y NÓ	Thôn Kon RGỗh	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
67	Y HLÁ	Thôn Kon RGỗh	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
68	U LÊU	Thôn Kon RGỗh	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
69	A NẾU	Thôn Kon RGỗh	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
70	Y XÚT	Thôn Kon RGỗh	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
71	Y ĐÚ	Thôn Kon Rlong	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
72	Y RING	Thôn Kon Rlong	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
73	A MIẾP	Thôn Kon Rlong	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
74	Y ĐÓ	Thôn Kon Rlong	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
75	Y HỎA	Thôn Kon Rlong	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
76	Y TÔNG	Thôn Kon Rlong	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
77	A ĐEN	Thôn Kon Rlong	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
78	Y VENG	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
79	Y RÔ	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
80	A ĐE (C)	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
81	Y DU	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
82	A NGREN	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
83	Y BÂNG	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
84	Y VÔI	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
85	Y DE	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
86	Y HLONG	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
87	Y BRENG	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
88	Y LƠM	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (Thôn)	Số khẩu	Mức hỗ trợ tháng 4 (61.300đ/tháng)	Mức hỗ trợ tháng 5 và 6 (64.300 đ/tháng)	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Trong đó		Ghi chú
								Kỳ này	Kỳ trước	
89	Y ĐÓ	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
90	Y NIẾT	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
91	Y TRENG	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
92	A NGUÂNG	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
93	A NÍA (Y NÁI)	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
94	Y BUÔNG	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
95	Y NỐ	Thôn Tu Krôi	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
96	A ĐE (A)	Thôn Tu Krôi	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
97	A PHÁT (A)	Thôn Tu Krôi	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
98	A ÉK	Thôn Tu Krôi	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
99	Y BRƯA	Thôn Tu Krôi	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
100	A BRÍ	Thôn Tu Krôi	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
101	Y DÉ	Thôn Tu Krôi	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
102	Y BÔI	Thôn Tu Krôi	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
103	Y HLÔNG	Thôn Tu Krôi	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
104	Y BUA	Thôn Tu Krôi	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
105	A TÔNG	Thôn Tu Krôi	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
106	A NỈ	Thôn Tu Krôi	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
107	Y NHÍC	Thôn Tu Krôi	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
108	A OANG	Thôn Tu Krôi	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
109	A NỦH	Thôn Tu Krôi	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
110	Y BRANG	Thôn Tu Krôi	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
111	A BÁO	Thôn Tu Krôi	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (Thôn)	Số khẩu	Mức hỗ trợ tháng 4 (61.300đ/tháng)	Mức hỗ trợ tháng 5 và 6 (64.300 đ/tháng)	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Trong đó		Ghi chú
								Kỳ này	Kỳ trước	
112	Y ĐRÊNG	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
113	A NGHIỆP	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
114	A NỐT	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
115	Y LÁ	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
116	A BRÉA	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
117	Y LÁP	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
118	Y THÔI	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
119	Y LIÊNG	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
120	Y HOANG	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
121	A TRÌNH	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
122	Y LIANG	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	6	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
123	A LỰC	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
124	Y PLƠN	Thôn Trắng Nó-Kon Blo	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
125	A BRUI	Thôn Tea Reang	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
126	A LUẬN	Thôn Tea Reang	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
127	A RIU	Thôn Tea Reang	2	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
128	Y MỘC	Thôn Tea Reang	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
129	Y TRÊN	Thôn Tea Reang	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
130	A BLẮC	Thôn Tea Reang	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
131	Y ĐREO (b)	Thôn Tea Reang	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
132	Y DIÊN	Thôn Tea Reang	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
133	Y PHÁC	Thôn Tea Reang	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
134	Y THỊ	Thôn Tea Reang	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		

STT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (Thôn)	Số khẩu	Mức hỗ trợ tháng 4 (61.300đ/tháng)	Mức hỗ trợ tháng 5 và 6 (64.300 đ/tháng)	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Trong đó		Ghi chú
								Kỳ này	Kỳ trước	
135	Y TENG	Thôn Tea Reang	1	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
136	Y ĐRỐC	Thôn Tu RBăng	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
137	Y DU	Thôn Tu RBăng	6	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
138	A BRUANG	Thôn Tu RBăng	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
139	A BĂNG	Thôn Tu RBăng	3	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
140	Y GIAN	Thôn Tu RBăng	5	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
141	A BÌNH	Thôn Tu RBăng	4	61.300	128.600	3	189.900	189.900		
TỔNG CỘNG							26.775.900	26.775.900	-	

Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn chín trăm đồng.